

# ĐÔI NÉT VỀ TÍNH NGHIỆM THÂN TRONG ẢN DỤ VÀ HOÁN DỤ Ý NIỆM

NGUYỄN VĂN HÁN

(Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu)

Kết quả của nghiên cứu khoa học tri nhận cho rằng các khái niệm của con người không chỉ là phản ánh các thực tại khách quan bên ngoài mà phần lớn hình thành từ những trải nghiệm của chính bản thân con người. George Lakoff có lẽ là người đầu tiên đề cập đến nghiệm thân luận trong quyển *Philosophy in the flesh* (1999) và theo ông, những điểm chủ yếu về quan điểm nghiệm thân của não bộ (embodied view of mind) bao gồm những điều cơ bản sau:

- Điều mà chúng ta gọi là *ý niệm* chính là những cấu trúc thần kinh cho phép chúng ta đặc điểm hóa các phạm trù và những lí luận của chúng ta về chúng.

- Những cấu trúc *ý niệm* trước tiên xuất phát từ kinh nghiệm có tính chất thần kinh cảm nhận và từ các cấu trúc thần kinh tạo ra cho nó. Mỗi một khái niệm của “cấu trúc” trong hệ thống *ý niệm* của chúng ta được đặc trưng hóa bởi những sơ đồ như sơ đồ hình ảnh (image schemas), sơ đồ vận động (motor schemas).

- Cấu trúc của *ý niệm* bao gồm các điển dạng của nhiều loại khác nhau, chẳng hạn như những trường hợp tiêu biểu, những mô hình lí tưởng, những khuôn mẫu có sức sản sinh, những đặc điểm nổi trội, điểm quy chiếu tri nhận, v.v...

- Những cấu trúc tính thần về bản chất là có *ý nghĩa* bởi sự kết nối của chúng đối với cơ thể của chúng ta và trải nghiệm nghiệm thân của chúng ta.

- Có một cấp độ cơ bản (basic level) của *ý niệm* một phần bắt nguồn từ sơ đồ vận động và năng lực của chúng ta về sự tri giác về cấu trúc hình thức và thông tin hình ảnh.

- Bộ não của chúng ta được cấu trúc để phóng chiếu những kiểu hoạt động từ miền thần kinh cảm nhận đến những miền võ não ở cấp cao hơn. Những điều này tạo thành điều mà chúng ta gọi là những ản dụ cơ sở (primary metaphors). Sự phóng chiếu ản dụ cho phép chúng ta *ý niệm* hóa những khái niệm trừu tượng về nền tảng của những kiểu suy luận được dùng trong những quá trình thuộc thần kinh cảm nhận bị ràng buộc trực tiếp bởi cơ thể.

- Hệ thống *ý niệm* trong *ý niệm* của con người có tính đa nguyên, không là đơn khối. Tiêu biểu là những *ý niệm* cụ thể hoặc trừu tượng được định nghĩa bởi nhiều ản dụ tri nhận.

Một trong những đặc điểm quan trọng của ản dụ *ý niệm* là vai trò của tính nghiệm thân trong ản dụ. Mark Johnson, trong bài viết *Philosophy's debt to metaphor*, cho rằng: “*Ản dụ là một cấu trúc của sự hiểu biết của con người và lĩnh vực nguồn của các ản dụ xuất phát từ sự trải nghiệm cơ thể của con người mà trở thành cơ sở cho sự ý niệm hóa trừu tượng và lí luận*” [4, tr. 45], còn Tim Rohrer nhấn mạnh vai trò của tính nghiệm thân như sau: “*Mục đích cơ bản của ngôn ngữ không chỉ một sự miêu tả có tính khách quan về thế giới mà thay vào đó là giao tiếp và chia sẻ những trải nghiệm.*” [3, tr.26]. Như vậy, các *ý niệm* trong hệ thống *ý niệm* của con người luôn gắn liền với sự trải nghiệm từ cơ thể người, hay nói cách khác, gắn liền với tính nghiệm thân.

Lakoff và Johnson [7, tr.155] phân mỗi tương quan trải nghiệm thành hai loại: đồng xuất hiện trải nghiệm (experiential co-occurrence) và tương đồng trải nghiệm (experiential similarity), ản dụ

NHIỀU LÀ HƯỚNG LÊN (MORE IS UP) là loại đồng xuất hiện trải nghiệm, còn ản dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CANH BẠC (LIFE IS A GAMBLING GAME) là loại tương đồng trải nghiệm bởi vì qua ản dụ này con người trải nghiệm những hành động trong cuộc đời như một trò đồ đen và hậu quả khả dĩ này được nhận thức như thắng hoặc thua.

Điều này nêu lên sự khác biệt giữa khách quan luận (objective realism) và trải nghiệm luận khi xem xét về *nghĩa ở chỗ: Trong khi khách quan luận cho rằng nghĩa độc lập với bản chất và trải nghiệm của con người tư duy thì hiện thực trải nghiệm luận quan niệm nghĩa theo hướng nghiệm thân; có nghĩa là theo các khả năng sinh học về các trải nghiệm mang tính vật lí và xã hội của con người trong môi trường văn hóa* [7, tr.185-222]. Nói cách khác, ngôn ngữ học tri nhận cho rằng *nghĩa* được dựa trên cơ sở trải nghiệm, đặc biệt là những trải nghiệm từ cơ thể con người. Trải nghiệm của con người với hiện thực khách quan tạo nên ý nghĩa và quyết định phương thức con người hiểu biết về thế giới khách quan. Đồng thời, qua đó, cho thấy hệ thống ý niệm của con người phần lớn mang tính ản dụ khi các hệ thống này bao hàm các ánh xạ từ những phạm trù cụ thể sang những phạm trù trừu tượng và sự ánh xạ không mang tính quy ước này là do bản chất của tính nghiệm thân quy định. Nói rõ hơn, trải nghiệm của cơ thể vừa kích hoạt vừa đặt cơ sở tạo thành các ản dụ, hoán dụ.

Lấy *sự giận dữ* làm ví dụ.

Xét về mặt sinh lí, hệ quả của sự giận dữ sẽ như sau:

- Về thân nhiệt: nhiệt độ cơ thể tăng, người cảm thấy nóng lên.

- Áp suất bên trong cơ thể người: huyết áp tăng, hơi thở nghẹn, bị dồn nén dẫn đến làm thay đổi màu sắc của một số bộ phận cơ thể như đỏ mặt, đỏ tai, tím mặt, mắt đỏ, v.v...

- Cơ thể bị kích động: run người, khua tay, bàn tay siết chặt, v.v.....

- Cảm quan giảm chính xác: mắt mờ, ù tai, mờ lí trí, mù quáng,...

Việc chúng ta có ản dụ GIẬN DỮ LÀ SỨC NÓNG (ANGER IS HEAT) chính là xuất phát

từ hệ quả sinh lí người như đã nêu. Chúng ta có những diễn ngữ từ ản dụ này:

- Ở tiếng Việt:

- (1) a) Đầu anh ta bốc khói.
- b) Lòng hấn sục sôi nổi căm thù.
- c) Sự việc đó làm hấn sôi máu, sôi gan.
- d) Con mắt hấn trở nên đỏ kè.
- e) Mắt hấn bùng bùng sát khí.
- f) Vì tức giận hấn trở nên mù quáng.
- g) Hấn đang sôi gan tím mặt.
- h) Ngực hấn như thắt lại.

- Ở tiếng Anh:

- (2) i) Smoke was coming out of his ears. (Khói bốc ra từ đôi tai của hấn).
- j) After the row, he was spitting fire. (Sau hàng ghế, anh ta đang phun ra lửa).
- k) He was scarlet with rage. (Anh ta tím người đi vì giận).
- l) He makes my blood boil. (Anh ta làm tôi sôi máu).

Từ ản dụ GIẬN DỮ LÀ SỨC NÓNG, chúng ta lại có những ản dụ kéo theo như ản dụ GIẬN DỮ LÀ MỘT CHẤT LỎNG NÓNG (ANGER IS A HOT FLUID), ản dụ GIẬN DỮ LÀ LỬA (ANGER IS FIRE), v.v...

Cần thấy rằng tính nghiệm thân ở mỗi dân tộc có khác nhau và do vậy việc sử dụng phương tiện ngôn ngữ để diễn đạt có khác nhau. Người Anh và người Việt có sự chia sẻ chung những diễn ngữ có tính ản dụ để nói về sự giận dữ. Tuy nhiên, trong ản dụ này thì người Việt có thêm sự nhấn mạnh nguyên nhân của sức nóng có cái tên gọi là *lửa* mà hầu hết đều liên quan đến cơ thể người, đặc biệt là nội tạng (internal organs), chẳng hạn như *đầu hực lửa*, "*Đầu sao cháy bỏng, ruột sao đau*" (trích Mũi Cà Mau của Xuân Diệu), *Mắt hấn như bắn ra tia lửa phản nộ*, "*Ở chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn*", "*Anh nghe lửa cháy trong lòng ngực, cháy ở bụng*" (trích Rừng Xà-nu của Nguyễn Trung Thành), v.v... . Ning Yu cũng đã khảo sát những ản dụ và hoán dụ nói về cảm xúc. Ông kết luận rằng, tiếng Trung Quốc và tiếng Anh có cách nói ản dụ về sự giận dữ theo cùng một cách giống nhau, tuy nhiên, tiếng Trung Quốc ngoài việc dùng ản dụ GIẬN DỮ LÀ LỬA (ANGER IS

FIRE) còn có ẩn dụ GIẬN DỮ LÀ KHÍ NÓNG (ANGER IS HOT GAS) [11].

Cũng vậy, tính nghiệm thân cũng được thấy rõ từ những hoán dụ ý niệm. Kövecses nêu thí dụ về trường hợp hoán dụ THE HAND STANDS FOR ACTIVITY (Tay thay cho hành động), THE HAND STANDS FOR PERSON (Tay thay cho người) [6, tr. 208-209]:

(3) a) Sit on one's hand (chẳng làm gì cả).

b) Put one's hand in one's pocket (chẳng làm gì cả).

c) We need more hands. (Chúng tôi cần thêm người).

d) From hand to hand (Từ người này đến người khác).

Cơ sở để lí giải cho ví dụ (3a), (3b) là con người thường sử dụng đôi tay của mình để thực hiện các hoạt động. Cơ sở để lí giải cho ví dụ (3c), (3d) là từ *hand* (tay), một bộ phận của con người, được dùng thay thế cho con người.

Ở tiếng Việt, tính nghiệm thân cũng bộc lộ rõ trong những trường hợp hoán dụ, ví dụ:

(4) a) *Bụng làm dạ chịu*. (người nào làm người đó chịu).

b) *Mắt* để trên *trán* (không chú tâm, chú ý)

c) *Thằng đó là tai mắt* của tên trùm (người làm nhiệm vụ theo dõi).

d) *Mong đồ con mắt* (chờ đợi, trông ngóng lâu ngày)

e) Chúng tôi cần một *tay* chuyên nghiệp về vi tính (cần một người chuyên).

f) *Hắn là tay chân* của tay giám đốc (kẻ thân cận).

g) *Bàn tay* hắn đã nhúng chàm (người đã phạm lỗi lầm không thể sửa chữa).

h) Tôi kể ngày xưa chuyện Mỹ Châu / *Trái tim* làm chỗ để trên đầu [Tố Hữu] (tình cảm lẫn át lí trí).

i) *Trông cho chân* cứng đá mềm [ca dao] (mong có ý chí bền bỉ, quyết tâm).

j) Trong cơn bão, số phận của thủy thủ đoàn nằm trên *đôi vai* của thuyền trưởng (gánh vác trách nhiệm).

k) Ông ấy phải nuôi bảy *miệng ăn* (bảy người).

Rõ ràng, trong quá trình dùng những trải

nghiệm của chính bản thân mình để tri nhận hiện thực và ngược lại, con người không chỉ tư duy dựa vào miền ý niệm nguồn để nhận biết miền ý niệm đích mà đôi khi còn dựa vào miền không gian tổng hợp (generic space) để tìm ra vùng trộn (blending space). Một số ẩn dụ, hoán dụ có tính nghiệm thân ở trên cũng có thể phân tích từ cách hình dung này. Nói cách khác, trong những trải nghiệm nghiệm thân, các ẩn dụ, hoán dụ bắt nguồn từ nó không phải lúc nào cũng được cấu trúc một cách rõ ràng mà giữa chúng còn có những vùng trộn.

#### Tài liệu tham khảo

1. Fawcett R.P (1980), *Cognitive linguistics and social interaction*, Julius Groos Verlag Heidelberg and Exeter University.

2. Frawley William (2006), *The expression of cognitive categories*, Berlin: Mouton de Gruyter.

3. Geeraerts D. and Cuykens Hubert (2007), *Cognitive Linguistics*, Oxford: Oxford University Press.

4. Gibbs R.W. (2008), *The Cambridge handbook of metaphor and thought*, Cambridge: Cambridge University Press.

5. Johnson M. (1993), "Conceptual metaphor and embodied structures of meaning, A reply to Kennedy and Vervaeke", *Philosophical Psychology*, 6, 413-422.

6. Kövecses Z. (2002), *Metaphor: A practical introduction*, Oxford University Press.

7. Lakoff G. & Johnson (1980), *Metaphor we live by*, Chicago and London, The University of Chicago Press.

8. Lakoff G. (1987), *Women, fire and dangerous things: What categories revealed about the mind*, Chicago: University of Chicago Press

9. Lakoff G. & Turner M. (1989), *More than cool reason: A field guide to poetic metaphor*, Chicago: University of Chicago Press.

10. Lakoff G. and Johnson (1999), *Philosophy in the flesh, The embodied mind and its challenge to western thought*, New York: Basic Book.

11. Yu.N (1995), "Metaphorical expressions of anger and happiness in English and Chinese". *Metaphor and Symbolic Activity*, 10 (2), 59-92.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 25-05-2010)